



jiàn duì

舰队

noun · fleet (of ships)

Example Sentences

zhè zhī jiàn duì yóu shí sōu jūn jiàn zǔ chéng
这支舰队由十艘军舰组成。

This fleet is composed of ten warships.

jiàn duì zài hǎi shàng xún luó bǎo hù guó jiā ān quán
舰队在海上巡逻，保护国家安全。

The fleet patrols the sea to protect national security.

Trace each character, then write the word on your own.

舰	舰	舰	舰	舰	舰	舰	舰	舰	舰	舰
舰	舰									
队	队	队	队	队	队	队				